TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2020/KDTM-ST
Ngày: 15/7/2020
V/v: Tranh chấp Hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có: *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Đặng Diệu Linh *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Nguyễn Thị Linh Chi

2. Ông Trần Quang Mẫn

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Đức Thuận, Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa*: Bà Trần Lệ Thủy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 44/2020/TLST-KDTM ngày 07 tháng 02 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1894/2020/QĐXXST-KDTM, ngày 03 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 2401/2020/QĐST-KDTM ngày 25 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần P.

Địa chỉ: Số 2 đường H, Ấp 5, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Trần Chí N, sinh năm 1994.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1996.

Cùng địa chỉ: Số 07 đường T, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Cùng văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 10 năm 2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đỗ Thị H, sinh năm 1991 - Công ty Luật H, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty TNHH K

Địa chỉ: Số 07 đường N, phường Đ, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Hồng G, sinh năm 1984.

Hộ khẩu thường trú: Số 2/5 đường M, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

Chỗ ở hiện tại: 6/5 đường M, phường Đ, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đại diện nguyên đơn có mặt, đại diện bị đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 7 năm 2019, bản tự khai và tại các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – Công ty Cổ phần P có bà Nguyễn Thị Thanh L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 07 tháng 05 năm 2018, giữa Công ty Cổ phần P (Sau đây gọi tắt là Công ty P) và Công ty TNHH H (Nay đổi tên là Công ty TNHH K - Sau đây gọi tắt là Công ty K), địa chỉ tại 7 đường N, phường Đ, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam có ký với nhau Hợp đồng thi công số: 05/HĐTC/2018 ngày 07 tháng 5 năm 2018 về việc thi công sảnh và phòng Karaoke Trung tâm thương mại Đ, thành phố C - Khánh Hòa, cụ thể như sau:

Công ty K giao cho Công ty P thi công các hạng mục theo đúng dự toán ghi trong bảng chi tiết.

Giá trị hợp đồng: 2.307.305.000 (Hai tỷ ba trăm lẻ bảy triệu ba trăm lẻ năm nghìn) đồng. Thanh toán làm 05 (Năm) đợt.

Thời gian thi công là 53 (Năm mươi ba) ngày. Ngày bắt đầu dự kiến là 08 tháng 5 năm 2018. Ngày hoàn thành dự kiến là 29 tháng 6 năm 2018.

Các bên cũng thỏa thuận về trách nhiệm của các bên, nghĩa vụ bảo hành công trình và tranh chấp khi vi phạm hợp đồng.

Thực hiện Hợp đồng nêu trên, Công ty P đã hoàn tất việc thi công xây dựng theo Hợp đồng nên ngày 26 tháng 11 năm 2018, các bên đã lập Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành và Bảng xác nhận khối lượng phát sinh. Theo đó Công ty K đã xác nhận Công ty P đã hoàn tất việc thi công đúng bản vẽ chi tiết được duyệt. Ngày 29 tháng 11

năm 2018, Công ty K và Công ty P đã ký bản Tổng hợp các đợt thanh toán, theo đó các bên xác nhận tổng giá trị hợp đồng là bao gồm giá trị phát sinh là: 2.338.668.000 (Hai tỷ ba trăm ba mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng (chưa bao gồm VAT), Công ty K đã thanh toán: 1.573.162.500 (Một tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu một trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng, số tiền còn phải thanh toán là: 900.152.300 (Chín trăm triệu một trăm năm mươi hai nghìn ba trăm) đồng.

Mặc dù đã xác nhận số tiền còn phải thanh toán nêu trên, tuy nhiên sau nhiều lần yêu cầu, đến ngày 20 tháng 05 năm 2019, Công ty K mới thanh toán được thêm cho Công ty P số tiền là: 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, số tiền còn lại là: 800.152.300 (Tám trăm triệu một trăm năm mươi hai nghìn ba trăm) đồng cho đến nay Công ty K vẫn không chịu thanh toán cho Công ty P.

Thời hạn thanh toán theo thỏa thuận tại Điều 2.2 của Hợp đồng thi công thanh toán chia làm 05 (Năm) đợt, đợt cuối cùng là 5% giá trị còn lại của Hợp đồng tương ứng số tiền là: 115.365.250 (Một trăm mười lăm triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi) đồng (đã bao gồm VAT), Bên A sẽ thanh toán sau khi hết thời hạn bảo hành 06 (Sáu) tháng kể từ ngày nghiệm thu khối lượng giao đạt yêu cầu. Như vậy, sau khi các bên bàn giao vào ngày 23 tháng 8 năm 2018 và nghiệm thu khối lượng vào ngày 26 tháng 11 năm 2018 cho đến nay đã hơn 06 (Sáu) tháng trôi qua từ khi hết hạn bảo hành, Công ty K cũng không thanh toán cho P.

Công ty P đã nhiều lần yêu cầu Công ty K thanh toán toàn bộ khoản nợ quá hạn nêu trên nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán. Việc Công ty K chậm thanh toán khoản nợ này đã xâm phạm và gây thiệt hại cho Công ty P.

Công ty P yêu cầu Công ty K thực hiện các nghĩa vụ sau: - Thanh toán một lần cho Công ty P số tiền thi công còn nợ là: 800.152.300 đồng (Tám trăm triệu một trăm năm mươi hai nghìn ba trăm đồng).

- Thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng theo quy định tại Điều 8.3 với mức phạt 12% giá trị hợp đồng, tương đương:

12% x 2.3383668.000 đồng = 280.640.160 đồng.

- Thanh toán tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất nợ quá hạn tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến ngày toàn bộ khoản nợ nêu trên được thanh toán dứt điểm, tạm tính đến ngày lập đơn khởi kiện là ngày 03 tháng 07 năm 2019, với mức lãi suất nợ quá hạn tạm tính là 1,125%/tháng (bằng 150% lãi suất cơ bản là 09%/năm) thì số tiền lãi phải thanh toán là: 69.013.136 đồng.

Tổng cộng: 800.152.300 + 280.640.160 + 69.013.136 = 1.149.805.595 đồng (Một tỷ một trăm bốn mươi chín triệu tám trăm lẻ năm nghìn năm trăm chín mươi lăm đồng).

Bị đơn không nộp tài liệu, chứng cứ nào tại Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đã được tòa án thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa:

Luật sư Đỗ Thị H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày nguyên đơn sửa đổi nội dung yêu cầu khởi kiện như sau:

Yêu cầu bị đơn thanh toán tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 301 - Luật thương mại 2005 là:

800.152.300 đồng x 8% = 64.012.184 đồng.

Yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến ngày thanh toán dứt điểm số tiền còn thiếu tạm tính từ ngày 11 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 7 năm 2020 theo mức lãi suất nợ quá hạn là 13,5%/năm tương đương 1,125%/tháng (bằng 150% lãi suất cơ bản là 9 %/năm):

800.152.300 đồng x 19 tháng 04 ngày x 13,5%/năm = 172.232.782,6 đồng. Tổng số tiền yêu cầu bị đơn thanh toán là:

800.152.300 đồng + 172.232.782,6 đồng + 64.012.184 đồng = 1.036.397.267 đồng.

Bà Nguyễn Thị Thanh L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý với trình bày của luật sư và không bổ sung gì thêm.

Bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình xét xử nên không nộp tài liệu, chứng cứ nào tại Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, không có ý kiến đối với nội dung vụ án, đã được tòa án thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không có yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn và bị đơn đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

** Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:*

- Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hiệu khởi kiện, việc thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc tống đạt các văn bản tố tụng là đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 97, Điều 171, Điều 203 và Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử đảm bảo nguyên tắc công khai, độc lập, khách quan, trực tiếp, bằng lời nói và đúng trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 12, 14, 15, 237, 239, 250 và 260 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của các đương sự và Hội đồng xét xử: Trong quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa, các đương sự và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên về thời hạn chuẩn bị xét xử còn chậm, vi phạm Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự, kiến nghị Tòa án nhân dân Quận 1 lưu ý về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến về việc giải quyết vụ án: Tại Điều 9 của Hợp đồng thi công số: 55/HĐTC/2018, ngày 07 tháng 5 năm 2018 có nội dung: "….*Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải, nếu không giải quyết được đưa ra Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam*..".

Xét việc các đương sự thỏa thuận Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết khi có tranh chấp xảy ra là không đúng thẩm quyền, trái với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó thỏa thuận của các đương sự tại Điều 9 của Hợp đồng này là vô hiệu, các điều khoản khác không vi phạm nên vẫn có giá trị pháp lý khi xem xét giải quyết tranh chấp.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Đối với yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền thi công còn nợ là: 800.152.300 đồng: Sau khi ký kết hợp đồng, nguyên đơn đã hoàn tất việc thi công xây dựng theo thỏa thuận, nghiệm thu và bàn giao công trình cho bị đơn đưa vào sử dụng. Ngày 29 tháng 11 năm 2018, nguyên đơn và bị đơn đã ký bản Tổng hợp các đợt thanh toán, các bên xác nhận tổng giá trị hợp đồng đã bao gồm giá trị phát sinh là: 2.338.668.000.000 đồng (Chưa bao gồm VAT), bị đơn đã thanh toán: 1.573.162.500 đồng, số tiền còn phải thanh toán là: 900.152.300 đồng. Sau nhiều lần yêu cầu, ngày 20 tháng 5 năm 2019 bị đơn trả tiếp: 100.000.000 đồng rồi ngưng cho đến nay, hiện còn nợ nguyên đơn: 800.152.300 đồng.

Theo thỏa thuận tại Điều 2.2 của Hợp đồng thi công thì bị đơn sẽ thanh toán sau khi hết thời hạn bảo hành 06 (Sáu) tháng kế từ ngày nghiệm thu khối lượng giao đạt yêu cầu. Tuy nhiên sau khi các bên nghiệm thu khối lượng và bàn giao vào ngày 26 tháng 11 năm 2018 cho đến nay bị đơn vẫn chưa trả nốt số nợ còn lại cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền: 800.152.300 đồng là phù hợp với Điều 144 Luật xây dựng nên có căn cứ để chấp nhận.

Đối với yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm trả với mức lãi suất nợ quá hạn 150% từ ngày 11 tháng 12 năm 2018 đến ngày Tòa xét xử là: 172.232.782 đồng. Xét thấy: Căn cứ Khoản 7 Điều 146 Luật Xây dựng thì việc bị đơn không thanh toán số tiền: 800.152.300 đồng sẽ phải chịu trách nhiệm vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan. Tuy nhiên trong hợp đồng do hai bên không thỏa thuận về lãi suất, do đó căn cứ khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán thì mức lãi suất nợ quá hạn 150% /năm mà nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 11 tháng 12 năm 2018 đến ngày Tòa xét xử là: 172.232.782 đồng là có căn cứ để chấp nhận. Đồng thời, lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày nguyên đơn có đơn xin thi hành án cho đến khi bị đơn trả dứt nợ.

Đối với yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng với mức phạt 8% giá trị hợp đồng, tương đương: 64.012.184 đồng: Tại Điều 8 của Hợp đồng thi công hai bên thoả thuận mức phạt vi phạm hợp đồng là 1% giá trị hợp đồng/ngày nhưng tổng

giá trị tiền phạt không quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng là có cơ sở để xem xét. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn yêu cầu điều chỉnh lãi phạt xuống 8% tương đương: 64.012.184 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 301 Luật thương mại năm 2005 nên có căn cứ để chấp nhận.

Trên cơ sở nhận định như đã nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c Điều 117, Điều 130, Điều 144, điều 146 Luật xây dựng, Điều 301, Điều 306 Luật thương mại:

- Xác định Hợp đồng thi công số: 55/HĐTC/2018, ngày 07 tháng 5 năm 2018 vô hiệu một phần về điều khoản tranh chấp và giải quyết tranh chấp. - Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng: Công ty Cổ phần P khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH K trả số tiền còn nợ phát sinh từ Hợp đồng thi công số: 55/HĐTC/2018 ngày 07 tháng 5 năm 2018 về việc thi công sảnh và phòng Karaoke Trung tâm thương mại Đ, thành phố C - Khánh Hòa. Đây là vụ án kinh doanh thương mại do tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn - Công ty TNHH K có trụ sở chính tại Quận X nên căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ công văn số 8383/ĐKKD-THKT V/v cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh: Đến nay, Công ty TNHH K chưa đăng ký giải thể. Địa chỉ trụ sở chính : 07 đường N, phường Đ, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp : 030210XXXX ; Đăng ký lần đầu : ngày 01 tháng 09 năm 2000 ; Đăng ký thay đổi lần thứ : 8, ngày 05 tháng 03 năm 2019 (Tên cũ : Công ty TNHH H) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp kèm theo công văn xác định: Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH K là bà Lê Thị Hồng G có địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú : 02/5 M, phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ; Chỗ ở hiện tại : 06/5 M, phường Đ, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh là đúng như địa chỉ trong Hợp đồng thi công số: 55/HĐTC/2018 ngày 07 tháng 5 năm 2018 về việc thi công sảnh và phòng Karaoke Trung tâm thương mại Đ, thành phố C - Khánh Hòa do nguyên đơn cung cấp.

Theo kết quả xác minh của Công an phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ngày 11 tháng 11 năm 2019 : *"Bà Lê Thị Hồng G không đăng ký thường trú, tạm trú tại số*

nhà 02/5 M, phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (tại thời điểm xác minh). Bà lê Thị Hồng G hiện không cư trú tại địa chỉ nêu trên. Từ trước đến nay (11/2019) tại địa chỉ 02/5 M, phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk không có ai tên Lê Thị Hồng G sinh sống cũng như đăng ký thường trú".

Theo kết quả xác minh của Công an phường Đ, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 02 năm 2020 : "*Tại địa chỉ 06/5 M, phường Đ, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh không có ai tên Lê Thị Hồng G đăng ký thường trú hoặc tạm trú*" .

Theo kết quả xác minh của Công an Phường 07, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 12 tháng 11 năm 2019 xác minh địa chỉ do nguyên đơn cung cấp: *"Tại lầu 13, Tòa nhà T, số 17 đường T, Phường 07, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh không có ai tên là Lê Thị Hồng G thực tế cư ngụ. Bà Lê Thị Hồng G cũng không có đăng ký thường trú hoặc tạm trú tại địa chỉ trên"*.

Căn cứ khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số : 04/2017/NQ-HĐTP hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 05 tháng 5 năm 2017: Người khởi kiện đã cung cấp địa chỉ nơi cư trú của bà Lê Thị Hồng G theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn tại khoản 1 điều này tại thời điểm nộp đơn khởi kiện mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ chứng minh rằng đó là địa chỉ của đại diện theo pháp luật của người bị kiện thì được coi là đã ghi đúng địa chỉ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết nêu trên: Trường hợp bà Lê Thị Hồng G thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lí do không tống đạt được cho người đại diện theo pháp luật của bị đơn.

Bị đơn - Công ty TNHH K đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 9 của Hợp đồng thi công số: 55/HĐTC/2018, ngày 07 tháng 5 năm 2018 có nội dung: "….*Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải, nếu không giải quyết được đưa ra Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam*..". Xét việc các đương sự thỏa thuận Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết khi có tranh chấp xảy ra là không không đúng thẩm quyền, trái với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó thỏa thuận của các đương sự tại Điều 9 của Hợp đồng này là vô hiệu, các điều khoản khác không vi phạm nên vẫn có giá trị pháp lý khi xem xét giải quyết tranh chấp.

[2] Về pháp luật nội dung:

2.1. Xét việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc:

Xét, Công ty P và Công ty K đã có thỏa thuận về việc thi công sảnh và phòng Karaoke Trung tâm thương mại Đ, thành phố C- Khánh Hòa. Theo đó, Công ty P đã hoàn tất việc thi công xây dựng theo Hợp đồng nên ngày 26 tháng 11 năm 2018, các bên đã lập Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành, bảng xác nhận khối lượng phát sinh và Bảng xác nhận giá trị phát sinh. Theo đó Công ty K đã xác nhận Công ty P đã hoàn tất việc thi công đúng bản vẽ chi tiết được duyệt.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, Công ty K và Công ty P đã ký Tổng hợp các đợt thanh toán, các bên xác nhận tổng giá trị hợp đồng là bao gồm giá trị phát sinh là: 2.338.668.000 (Hai tỷ ba trăm ba mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng (chưa bao gồm VAT), Công ty K đã thanh toán: 1.573.162.500 (Một tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu một trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng, số tiền còn phải thanh toán là: 900.152.300 (Chín trăm triệu một trăm năm mươi hai nghìn ba trăm) đồng.

Ngày 20 tháng 05 năm 2019, Công ty K thanh toán thêm cho Công ty P số tiền là: 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, số tiền còn lại là: 800.152.300 (Tám trăm triệu một trăm năm mươi hai nghìn ba trăm) đồng.

Thời hạn thanh toán theo thỏa thuận tại Điều 2.2 của Hợp đồng thi công thanh toán chia làm 05 (Năm) đợt, đợt cuối cùng là 5% giá trị còn lại của Hợp đồng tương ứng số tiền là: 115.365.250 (Một trăm mười lăm triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi) đồng (đã bao gồm VAT), Bên A sẽ thanh toán sau khi hết thời hạn bảo hành 06 (Sáu) tháng kể từ ngày nghiệm thu khối lượng giao đạt yêu cầu. Sau khi các bên bàn giao vào ngày 23 tháng 8 năm 2018 và nghiệm thu khối lượng vào ngày
26 tháng 11 năm 2018 cho đến nay đã hơn 06 (Sáu) tháng từ khi hết hạn bảo hành, Công ty K chưa thanh toán đủ cho Công ty P.

Từ các nhận định nêu trên có cơ sở cho thấy Công ty P đã hoàn thành nghĩa vụ thỏa thuận trong hợp đồng nhưng Công ty K chưa thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận nên yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc của nguyên đơn Công ty P là có căn cứ để chấp nhận.

2.2. Xét việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng và trả lãi do chậm thanh toán:

Xét thấy, Công ty P đã thực hiện việc thi công đúng như thỏa thuận đã ký trong Hợp đồng thi công số: 55/HĐTC/2018 ngày 07 tháng 5 năm 2018 và các bên đã xác nhận khối lượng hoàn thành cũng như khối lượng phát sinh, tổng giá trị thanh toán theo bản Tổng hợp các đợt thanh toán ngày 29 tháng 11 năm 2018 nhưng Công ty K mới thực hiện một phần nghĩa vụ thanh toán cho Công ty P, chưa thanh toán hết số tiền công nợ còn lại cho nguyên đơn.

Căn cứ khoản 7 Điều 146 Luật Xây dựng thì việc bị đơn không thanh toán số tiền: 800.152.300 đồng sẽ phải chịu trách nhiệm vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan. Tuy nhiên trong hợp đồng do hai bên không thỏa thuận về lãi suất, do đó căn cứ khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì bị đơn phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn là: 150% /năm. Hội đồng xét xử xét thấy việc Công ty P yêu cầu tính lãi suất đối với khoản tiền Công ty K còn thiếu mức lãi suất căn cứ Công văn số: 4754/ HCM-TH ngày 18 tháng 6 năm
2020 của Ngân hàng TMCP N Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số: 1739/CNTPHCM-KHTH V/v Lãi suất nợ quá hạn VNĐ tại NHTMCPCTVNCNTP.HCM ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Ngân hàng TMCP C Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; Thông báo lãi suất cho vay nội, ngoại tệ của Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô. Công ty P yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến ngày thanh toán dứt điểm số tiền còn thiếu tạm tính từ ngày 11 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 7 năm 2020 theo mức lãi suất nợ quá hạn là 13,5%/năm tương đương 1,125%/tháng (bằng 150% lãi suất cơ bản là : 9 %/năm): 800.152.300 đồng x 19 tháng 04 ngày x 13,5%/năm = 172.232.782,6 đồng. Cách tính và thời gian tính lãi phù hợp Điều 306 Luật Thương mại nên có cơ sở chấp nhận. Đồng thời, lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày nguyên đơn có đơn xin thi hành án cho đến khi bị đơn trả dứt nợ.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thanh L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có yêu cầu thay đổi một phần nội dung khởi kiện: Yêu cầu bị đơn thanh toán tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 301 - Luật thương mại 2005 là: 800.152.300 đồng x 8% = 64.012.184 đồng.

Xét, mặc dù các bên có thỏa thuận phạt và bồi thường khi vi phạm thực hiện hợp đồng trong khoản 8.3 Điều 8 Hợp đồng thi công số: 55/HĐTC/2018 ngày 07 tháng 5 năm 2018 về việc thi công sảnh và phòng Karaoke Trung tâm thương mại Đ, thành phố C- Khánh Hòa : *Nếu sau 07 ngày kể từ ngày bên B trình hồ sơ tạm ứng hợp lệ mà bên A không thanh toán cho bên B thì phải chịu phạt 1% (một phần trăm) giá trị phần thanh toán bị trễ hạn tính cho 01 (một) ngày chậm trễ, nhưng số tiền phạt không vượt quá 12% (mười hai phần trăm) giá trị hợp đồng*. Tuy nhiên căn cứ Điều 301- Luật thương mại 2005 : "Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Như vậy thỏa thuận của các bên vượt quá mức phạt quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện điều chỉnh yêu cầu tiền phạt theo đúng quy định của Điều 301- Luật thương mại 2005 nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là: 800.152.300 đồng x 8% = 64.012.184 đồng.

[3] Xét phương thức và thời gian thanh toán:

Xét mặc dù Công ty P đã thi công đúng như thỏa thuận đã ký trong Hợp đồng thi công số: 55/HĐTC/2018, ngày 07 tháng 5 năm 2018 về việc thi công sảnh và phòng Karaoke Trung tâm thương mại Đ, thành phố C- Khánh Hòa nhưng Công ty K đã chậm thanh toán tiền nợ gốc còn thiếu từ ngày 11 tháng 12 năm 2018 đến nay và đối chiếu quy định pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty K phải trả ngay một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền Công ty K còn thiếu Công ty P là: 1.036.397.267 (Một tỷ không trăm ba mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi bảy) đồng, gồm: Tiền nợ gốc: 800.152.300 (Tám trăm triệu một trăm năm mươi hai nghìn ba trăm) đồng. Tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 11 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 7 năm 2010 (19 tháng 4 ngày, lãi suất: 13,5%/năm) là: 172.232.782 (Một trăm bảy mươi hai triệu hai trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi hai) đồng. Tiền phạt vi phạm hợp đồng là: 64.012.184 (Sáu mươi tư triệu không trăm mười hai nghìn một trăm tám mươi bốn) đồng.

Kể từ ngày Công ty P có đơn yêu cầu thi hành án (Đối với các khoản tiền Công ty K phải trả cho Công ty P) cho đến khi thi hành án xong, Công ty K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty K phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Công ty P không phải chịu án phí nên được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự;
- Căn cứ Điều 301, Điều 306 Luật thương mại;
- Căn cứ Điều 117, Điều 130, Điều 138, Điều 144, điều 146 Luật xây dựng;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008;
- Căn cứ Nghị quyết số : 04/2017/NQ-HĐTP hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 05 tháng 5 năm 2017;
- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Điều 8 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Hợp đồng thi công số: 55/HĐTC/2018, ngày 07 tháng 5 năm 2018 vô hiệu một phần (Điều 9 Hợp đồng) về điều khoản tranh chấp và giải quyết tranh chấp, các điều khoản khác không vi phạm nên có giá trị pháp luật.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần P: Buộc Công ty TNHH K phải thanh toán cho Công ty Cổ phần P số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng thi công số: 55/HĐTC/2018 ngày 07 tháng 5 năm 2018 về việc thi công sảnh và phòng Karaoke Trung tâm thương mại Đ, thành phố C- Khánh Hòa và bản Tổng hợp các đợt thanh toán ngày 29 tháng 11 năm 2018 là: 1.036.397.267 (Một tỷ không trăm ba mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi bảy) đồng, gồm: Tiền nợ gốc: 800.152.300 (Tám trăm triệu một trăm năm mươi hai nghìn ba trăm) đồng. Tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 11 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 7 năm 2010 (19 tháng 4 ngày, lãi suất: 13,5%/năm) là: 172.232.782 (Một trăm bảy mươi hai triệu hai trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi hai) đồng. Tiền phạt vi phạm hợp đồng là: 64.012.184 (Sáu mươi tư triệu không trăm mười hai nghìn một trăm tám mươi bốn) đồng.

Thời hạn thanh toán: Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty P có đơn yêu cầu thi hành án (Đối với các khoản tiền Công ty K phải trả cho Công ty P) cho đến khi thi hành án xong, Công ty K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH K phải chịu án phí là: 43.091.918 (Bốn mươi ba triệu không trăm chín mươi mốt nghìn chín trăm mười tám) đồng.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 23.247.084 (Hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn không trăm tám mươi bốn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0007980, ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày đương sự nhận hoặc được tống đạt, niêm yết hợp lệ bản án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Linh Chi Trần Quang Mẫn Đặng Diệu Linh

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM ***Nơi nhận:*** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

-- TAND TP.HCM;VKSND Quận 1, TP.HCM;

- Chi cục THADS Quận 1, TP.HCM; - Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đặng Diệu Linh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Linh Chi Trần Quang Mẫn Đặng Diệu Linh

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 1, TP.HCM;
- Chi cĐương sự;ục THADS Quận 1, TP.HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Diệu Linh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Bích Ngọc Võ Trung Thành Đặng Diệu Linh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA Hoàng Thị Lợi Nghiêm Thị Xuân Huê Đặng Diệu Linh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồng Hải **Trần Hoàng Hạnh** **Đặng Diệu Linh**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM ***Nơi nhận:*** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

-- TAND TP.HCM;VKSND Quận 1, TP.HCM;

- Chi cục THADS Quận 1, TP.HCM; - Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đặng Diệu Linh

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 1, TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 1, TP.HCM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Diệu Linh